



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN
 VÀ DỊCH VỤ KHOAN
 DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày ...28... tháng ...10... năm 2016

Số : ...647.../...P.V.D.-TC

V/v CBTT và giải trình BCTC Công ty Mẹ và Hợp nhất Q3/2016

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh

- Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí (PV Drilling)
- Trụ sở chính: Lầu 4, tòa nhà Sailing, 111A Pasteur, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM
- Điện thoại: (08) 3914 2012
- Fax: (08) 3914 2021
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Đỗ Danh Rạng** – Trưởng Ban Tài chính
- Loại thông tin công bố: Định kỳ
- Nội dung thông tin công bố:

PV Drilling kính gửi đến Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước (UBCKNN) và Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (SGDCK TP. HCM) Báo cáo tài chính (BCTC) Công ty Mẹ và Hợp nhất Q3/2016, đồng thời giải trình về kết quả kinh doanh như sau:

	Công ty Mẹ			Hợp nhất		
	Q3/2016	Q3/2015	% tăng/giảm	Q3/2016	Q3/2015	% tăng/giảm
Doanh thu	519,6	2.310,6	-77,5%	1.189,3	3.679,4	-67,7%
Lợi nhuận sau thuế (*)	11,0	541,5	-98,0%	9,9	559,3	-98,2%

(*): lợi nhuận sau thuế dành cho cổ đông của Công ty Mẹ Đơn vị: tỷ VND

Trong Quý 3/2016, lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ và Hợp nhất giảm tương ứng 98,0% và 98,2% so với cùng kỳ năm ngoái, chủ yếu do một số nguyên nhân sau:

- Hiệu suất sử dụng giàn chỉ đạt 62%; đơn giá cho thuê giàn giảm mạnh từ 55%-60%.
- Không có giàn khoan thuê hoạt động trong Quý 3/2016 so với 3,5 giàn của cùng kỳ.
- Khối lượng công việc và đơn giá các dịch vụ liên quan đến khoan giảm từ 40-60%.

PV Drilling xin giải trình với UBCKNN và SGDCK TP.HCM về biến động kết quả hoạt động kinh doanh với nội dung như trên và đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực. Báo cáo tài chính Công ty Mẹ và Hợp nhất Q3/2016 đồng thời được PV Drilling đăng tải trên website: <http://www.pvdrilling.com.vn>

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu VT, Ban TC *and*



ĐỖ DANH RẠNG

Người tiên phong của ngành khoan dầu khí Việt Nam



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 - 2016

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/7/2016)
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/7/2016)
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/6/2016)
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		321,490,705	365,740,635
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		114,332,821	155,744,738
1. Tiền	111	V.01	102,067,126	90,976,865
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,265,695	64,767,873
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	71,958,647	39,637,617
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71,958,647	39,637,617
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95,377,484	122,751,048
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	99,585,492	117,210,483
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,245,743	3,126,057
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3,727,284	2,991,175
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(9,181,035)	(577,797)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1,130
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	36,813,794	44,717,276
1. Hàng tồn kho	141		43,467,252	50,592,837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,653,458)	(5,875,561)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,007,959	2,889,956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,819,614	1,156,807
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,178,134	1,627,964
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10,211	105,185
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		725,850,258	744,069,049
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		748,682	815,363
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	748,682	815,363
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		694,178,541	709,662,135
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	685,827,445	700,913,175
- Nguyên giá	222		1,014,308,882	1,002,680,494
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(328,481,437)	(301,767,319)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	8,351,096	8,748,960
- Nguyên giá	228		11,992,286	13,360,121
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,641,190)	(4,611,161)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	2,955,914	2,356,311
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,955,914	2,356,311
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	25,300,302	27,506,195
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25,300,302	27,506,195
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,666,819	3,729,045
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,424,377	2,267,860
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	1,236,471	1,437,297
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		5,971	23,888
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,047,340,963	1,109,809,684
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		453,514,024	517,217,519
I. Nợ ngắn hạn	310		179,220,584	200,932,604
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	40,351,220	64,286,095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		371,235	791,478
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2,358,246	7,498,737
4. Phải trả người lao động	314		6,626,309	11,867,309
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	26,116,099	24,199,194
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	16,793,399	10,583,522
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	51,743,367	50,459,330
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	26,625,680	21,260,474
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,235,029	9,986,465
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

H:0302
TỔN
NG TY CỎ
VÀ DỊCH VỤ
TỔN KẾ
HỒ CHỈ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		274,293,440	316,284,915
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	21,493,282	21,321,488
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	191,280,395	234,219,853
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	9,917,287	10,781,661
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		51,602,476	49,961,913
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		593,826,939	592,592,165
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	593,826,939	592,592,165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181,630,323	181,630,323
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181,630,323	181,630,323
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(13,795,359)	(14,118,496)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		77,235,441	75,995,208
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		209,888,489	209,072,374
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		209,072,374	151,507,444
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		816,115	57,564,930
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13,063,702	14,208,413
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,047,340,963	1,109,809,684

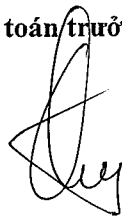
Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2016 //

Người lập biểu



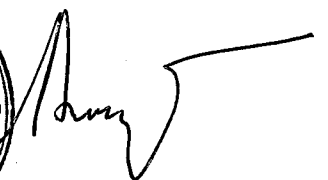
Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đức Tùng

Tổng Giám đốc

Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3 - 2016

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 3 - 2016		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	53,367,434	169,269,650	203,708,575	552,527,452
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		53,367,434	169,269,650	203,708,575	552,527,452
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	43,596,076	131,470,564	169,979,951	425,567,605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,771,358	37,799,086	33,728,624	126,959,847
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,684,446	4,085,892	7,507,133	8,397,625
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,681,966	10,940,656	9,549,530	20,743,830
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,064,882	2,400,653	6,398,355	6,214,170
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2,953,588	10,897,405	2,337,065	12,494,024
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	226,481	395,355	685,647	1,102,570
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9,657,111	11,528,599	24,597,132	34,805,788
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,843,834	29,917,773	8,740,513	91,199,308
12. Thu nhập khác	31	VI.5	(60,970)	789,483	608,874	2,673,080
13. Chi phí khác	32	VI.6	4,962	707,461	78,902	1,448,694
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(65,932)	82,022	529,972	1,224,386
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,777,902	29,999,795	9,270,485	92,423,694
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	316,415	3,281,695	2,392,035	15,810,015
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1,553)	27,005	201,694	23,811
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,463,040	26,691,095	6,676,756	76,589,868
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		444,224	25,758,884	3,851,149	72,736,041
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,018,816	932,211	2,825,607	3,853,827
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0.000	0.065	0.006	0.173
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0.000	0.065	0.006	0.173

Người lập biểu

Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng

Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 3 - 2016

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,270,485	92,423,694
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			40,691,282	58,672,498
- Khấu hao TSCĐ	02		26,336,209	46,254,431
- Các khoản dự phòng	03		13,881,967	10,649,249
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,283,458)	3,715,158
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,307,043)	(16,205,882)
- Chi phí lãi vay	06		6,398,355	6,214,170
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1,665,252	8,045,372
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49,961,767	151,096,192
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21,772,008	37,122,103
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7,125,585	9,182,347
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(30,692,769)	(69,389,324)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		180,676	(4,715,540)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,051,766)	(6,789,054)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,853,270)	(18,464,481)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,415,397)	(7,538,903)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36,026,834	90,503,340
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,896,154)	(161,445,845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		376	256,316
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71,718,255)	(27,795,101)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39,397,225	467,727
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,347,146	16,463,124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35,869,662)	(172,053,779)



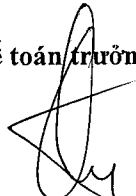
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2,885,850
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(949,244)
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,585,680	144,396,531
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(42,811,322)	(51,616,634)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(20,579,602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41,225,642)	74,136,901
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(41,068,470)	(7,413,538)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		155,744,738	151,002,271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(343,447)	(302,870)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		114,332,821	143,283,063

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đức Tung

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.



+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

D
 T
 H
 H
 K
 H

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 4
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	205,326	175,402
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101,861,800	90,801,463
Cộng	102,067,126	90,976,865

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	71,958,647	71,958,647	39,637,617	39,637,617

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	120,580,369	-	120,580,369	120,580,369	-	120,580,369
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,324,805		10,324,805	10,324,805		10,324,805
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,634	-	25,300,302	23,995,634	-	27,506,195
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		2,222,617	2,399,255		3,735,154
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		10,200,000	10,200,000		10,200,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655		3,110,547	1,450,655		3,067,751
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		3,648,213	3,235,802		3,707,305
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		3,930,171	4,159,922		3,986,933
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,188,754	2,550,000		2,809,052

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 103-107)	11,814,167	10,647,388
Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	24,677,760	23,786,424
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	14,025,106	14,299,505
Các khoản phải thu khách hàng khác	49,068,459	68,477,165
Cộng	99,585,492	117,210,483

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2,020,189	3,812,479
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	98,756	134,184
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	242,513	311,281
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,479,758	2,999,682
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	199,162	367,332

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3,727,284	-	2,991,175	-
1,208,377		266,410	
1,278,366		213,793	
343,163		62,480	
185,387		218,148	
711,991		2,230,344	
748,682	-	815,363	-
748,682		815,363	
4,475,966	-	3,806,538	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(9,181,035)	(9,181,035)	(577,797)	(577,797)
(9,181,035)	(9,181,035)	(577,797)	(577,797)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	-	1,708,333	-
36,618,248	(6,653,458)	38,778,659	(5,875,561)
1,044,037	-	80,913	-
1,165,193	-	2,339,501	-
3,328,028	-	5,836,043	-
1,311,746	-	1,849,388	-
43,467,252	(6,653,458)	50,592,837	(5,875,561)

7. Tài sản dở dang dài hạn

- Mua sắm

Mua sắm hình thành thiết bị khoan

Mua sắm tài sản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,955,914	2,356,311
27,992	11,776
2,927,922	2,344,535
2,955,914	2,356,311

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16,342,125	979,874,358	3,349,091	3,066,010	48,910	1,002,680,494
- Mua trong năm	22,093	9,655,472	64,987	16,540	-	9,759,092
- Đầu tư XD CB hoàn thành	16,948	81,850	-	-	-	98,798
- Tăng khác	-	44,041	-	-	7,336	44,041
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	7,336
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(103,995)	-	(103,995)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(7,336)	-	(7,336)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	35,376	1,779,530	9,888	5,634	24	1,830,452
Số dư cuối kỳ	16,416,542	991,435,251	3,423,966	2,976,853	56,270	1,014,308,882
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,544,156	291,156,920	2,566,598	2,450,735	48,910	301,767,319
- Khấu hao trong năm	549,530	24,719,766	253,710	182,095	1,745	25,706,846
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	703	703
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(103,995)	-	(103,995)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(703)	-	(703)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23,763	1,077,091	6,520	3,886	7	1,111,267
Số dư cuối kỳ	6,117,449	316,953,777	2,826,828	2,532,018	51,365	328,481,437
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	10,797,969	688,717,438	782,493	615,275	-	700,913,175
Tại ngày cuối kỳ	10,299,093	674,481,474	597,138	444,835	4,905	685,827,445

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

19,156,493

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

462,024,973

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,581,963	-	-	-	3,175,382	1,602,776	13,360,121
- Mua trong năm	-	-	-	-	211,923	-	211,923
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(1,600,658)	(1,600,658)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19,884	-	-	-	1,016	-	20,900
Số dư cuối kỳ	8,601,847	-	-	-	3,388,321	2,118	11,992,286
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	905,154	-	-	-	2,104,802	1,601,205	4,611,161
- Khấu hao trong năm	122,198	-	-	-	507,165	-	629,363
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(1,600,658)	(1,600,658)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	851	-	-	-	473	-	1,324
Số dư cuối kỳ	1,028,203	-	-	-	2,612,440	547	3,641,190
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	7,676,809	-	-	-	1,070,580	1,571	8,748,960
Tại ngày cuối kỳ	7,573,644	-	-	-	775,881	1,571	8,351,096

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,129,677

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,819,614	1,156,807
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	174,717	124,514
- Chi phí mua bảo hiểm	1,334,882	947,716
- Các khoản khác	310,015	84,577
b) Dài hạn	1,424,377	2,267,860
- Chi phí mua bảo hiểm	-	27,020
- Các khoản khác	1,424,377	2,240,840
Cộng	3,243,991	3,424,667

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	51,743,367	51,743,367	44,095,699	(42,811,662)	50,459,330	50,459,330
Vay ngắn hạn	-	-	1,585,680	(2,086,124)	500,444	500,444
Nợ dài hạn đến hạn trả	51,743,367	51,743,367	42,510,019	(40,725,538)	49,958,886	49,958,886
b) Dài hạn	191,280,395	191,280,395	-	-	234,219,853	234,219,853
Năm thứ 2	54,012,209	54,012,209	-	-	54,301,563	54,301,563
Trên 2 năm đến 5 năm	97,143,976	97,143,976	-	-	126,469,290	126,469,290
Trên 5 năm	40,124,210	40,124,210	-	-	53,449,000	53,449,000
Cộng	243,023,762	243,023,762	44,095,699	(42,811,662)	284,679,183	284,679,183

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	4,881,523	9,650,033
Sumitomo Corporation Asia & Oceania Pte. Ltd.	6,951,751	3,604,048
Phải trả cho các đối tượng khác	28,517,946	51,032,014
Cộng	40,351,220	64,286,095

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	2,008,937	6,085,151	7,227,648	13,327	879,767
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	286,359	2,488,055	2,776,903	3,005	516
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	59,337	797,326	857,162	623	123
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,487,724	1,982,546	1,853,270	3,641	1,620,641
Thuế thu nhập cá nhân	963,474	2,331,358	2,411,440	3,002	886,394
Các loại thuế khác	2,587,721	2,561,796	3,029,474	6,240	2,126,283
- Thuế môn bài	-	810	810	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	2,587,721	2,560,969	3,028,647	6,240	2,126,283
- Thuế môi trường	-	17	17	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
Cộng	7,393,552	16,246,232	18,155,897	29,838	5,513,724
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(105,185)				(10,211)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7,498,737				2,358,246

14. Chi phí phải trả**+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm****20,723,543****17,073,955**

11,230,962

5,786,019

9,492,581

11,287,936

5,392,556**7,125,239**

692,155

1,345,566

4,700,401

5,779,673

26,116,099**24,199,194****15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn****- Tài sản thừa chờ giải quyết****- Kinh phí công đoàn****- Bảo hiểm xã hội****- Bảo hiểm y tế****- Bảo hiểm thất nghiệp****- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn****- Lợi nhuận phải trả các bên BCC****- Các khoản phải trả, phải nộp khác.****Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm**

-

19,231

68,614

55,038

79,244

29,121

25,045

15,512

12,814

12,211

74,345

145,690

14,348,423

10,304,314

2,184,914

2,405

16,793,399**10,583,522****b) Dài hạn****- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh**

21,493,282

21,321,488

21,493,282**21,321,488****16. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn****- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa****- Dự phòng phải trả khác**

+ Dự phòng quỹ lương

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

453,898

488,763

26,171,782

20,771,711

956,850

4,072,703

24,110,094

15,658,332

1,104,838

1,040,676

26,625,680**21,260,474****b) Dài hạn****- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa****- Dự phòng phải trả khác**

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

602,558

439,133

9,314,729

10,342,528

9,314,729

10,342,528

9,917,287**10,781,661**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,236,471	1,437,297
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,236,471	1,437,297

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	161,095,191	126,770,844	(17,257)	(8,529,349)	68,328,280	192,622,178	11,038,449	551,308,336
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	2,885,850	2,885,850
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	79,772,111	-	79,772,111
- Tăng khác	-	-	(949,244)	-	-	-	40,447	(908,797)
- Trích quỹ	-	-	-	-	7,666,928	(18,439,314)	(54,374)	(10,826,760)
- Chia cổ tức	20,535,132	-	-	-	-	(41,114,734)	(127,463)	(20,707,065)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(512,169)	512,169	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(3,292,263)	-	(3,292,263)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	43,446	-	43,446
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(5,589,147)	-	(6,881)	(86,664)	(5,682,692)
Số dư cuối năm trước	181,630,323	126,770,844	(966,501)	(14,118,496)	75,995,208	209,072,374	14,208,413	592,592,165
Số dư đầu năm nay	181,630,323	126,770,844	(966,501)	(14,118,496)	75,995,208	209,072,374	14,208,413	592,592,165
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	6,676,756	-	6,676,756
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	1,240,233	(2,898,552)	(12,606)	(1,670,925)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	1,145,074	(1,145,074)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(3,970,681)	-	(3,970,681)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	323,137	-	(136,482)	12,969	199,624
Số dư cuối kỳ này	181,630,323	126,770,844	(966,501)	(13,795,359)	77,235,441	209,888,489	13,063,702	593,826,939

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
91,511,997	91,511,997
90,118,326	90,118,326
181,630,323	181,630,323

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
181,630,323	161,095,191
-	20,535,132
-	-
181,630,323	181,630,323

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
348,466,259	348,466,259
-	-
348,466,259	348,466,259
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
348,050,259	348,050,259

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
77,235,441	75,995,208
51,602,476	49,961,913

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay	Năm trước
(11,754,141)	(12,258,291)
(2,041,218)	(1,860,205)
(13,795,359)	(14,118,496)

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP	5,779	5,779
- VND	2,028,583,007,802	2,691,384,099,209
- EUR	9,718	10,094
- SGD	36,411	36,930
- DZD	29,118,158	27,853,768
- MMK	1,342,675	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	8,076,150	12,732,108
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	32,142,549	102,882,259
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	13,148,735	53,655,283
Cộng	53,367,434	169,269,650
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa	7,619,462	11,645,267
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	26,195,302	79,371,114
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	9,781,312	40,454,183
Cộng	43,596,076	131,470,564
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,374,365	1,277,854
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	51,822	2,793,815
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	258,259	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	14,223
Cộng	1,684,446	4,085,892
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2,064,882	2,400,653
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	616,995	5,200,150
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện	-	3,341,079
- Chi phí tài chính khác	67	(1,226)
Cộng	2,681,966	10,940,656

5. Thu nhập khác	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	23,630
- Các khoản khác	(60,970)	765,853
Cộng	(60,970)	789,483
6. Chi phí khác	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	154
- Các khoản phạt	-	24,965
- Các khoản khác	4,962	682,342
Cộng	4,962	707,461
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9,657,111	11,528,599
- Chi phí nhân công	1,986,378	4,447,429
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	372,843	443,824
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	105,593	1,992,527
- Chi phí khác bằng tiền	7,192,297	4,644,819
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	226,481	392,229
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	201,691	321,972
- Chi phí khác bằng tiền	24,790	70,257
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	3,126
- Các khoản ghi giảm khác	-	3,126
Cộng	9,883,592	11,923,954

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10,705,817	21,896,728
- Chi phí nhân công	15,109,992	33,448,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,514,395	15,975,520
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,517,177	62,696,403
- Chi phí khác bằng tiền	7,632,287	9,377,867
Cộng	53,479,668	143,394,518

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	316,415	3,281,606
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	89
Cộng	316,415	3,281,695

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	114,332,821	155,744,738
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103,127,389	121,370,837
Các khoản đầu tư khác	71,958,647	39,637,617
Các khoản ký quỹ, ký cược	934,069	1,033,511
Tổng cộng	290,352,926	317,786,703
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	243,023,762	284,679,183
Phải trả người bán và phải trả khác	42,610,479	64,565,303
Chi phí phải trả	26,116,099	24,199,194
	311,750,340	373,443,680

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	155,744,738	-	-	155,744,738
Phải thu khách hàng và phải thu khác	121,370,837	-	-	121,370,837
Các khoản đầu tư khác	39,637,617	-	-	39,637,617
Các khoản ký quỹ, ký cược	218,148	815,363	-	1,033,511
Tổng cộng	316,971,340	815,363	-	317,786,703
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	50,459,330	180,770,853	53,449,000	284,679,183
Phải trả người bán và phải trả khác	64,565,303	-	-	64,565,303
Chi phí phải trả	24,199,194	-	-	24,199,194
Tổng cộng	139,223,827	180,770,853	53,449,000	373,443,680
Chênh lệch thanh khoản thuần	177,747,513	(179,955,490)	(53,449,000)	(55,656,977)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày cuối kỳ Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	114,332,821	-	-	114,332,821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103,127,389	-	-	103,127,389
Các khoản đầu tư khác	71,958,647	-	-	71,958,647
Các khoản ký quỹ, ký cược	185,387	748,682	-	934,069
Tổng cộng	289,604,244	748,682	-	290,352,926
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	51,743,367	151,156,185	40,124,210	243,023,762
Phải trả người bán và phải trả khác	42,610,479	-	-	42,610,479
Chi phí phải trả	26,116,099	-	-	26,116,099
Tổng cộng	120,469,945	151,156,185	40,124,210	311,750,340
Chênh lệch thanh khoản thuần	169,134,299	(150,407,503)	(40,124,210)	(21,397,414)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	5,990,479	3,569,672
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	82,705,352	98,198,593
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	10,173,821	10,943,873
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,501,143	4,204,616
Phải trả Petrovietnam	8,808,973	7,493,032
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	12,490,970	12,390,819

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận... có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 3 - 2016

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	40,907,840	26,614,744	8,076,150	456,688
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	930,461,748	377,209,331	32,142,549	5,947,247
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	75,971,375	49,689,950	13,148,735	3,367,423
Tổng cộng	1,047,340,963	453,514,024	53,367,434	9,771,358

Quý 3 - 2015

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
54,409,121	38,760,964	12,732,108	1,086,841
1,015,283,336	469,542,688	102,882,259	23,511,145
106,983,893	78,988,976	53,655,283	13,201,100
1,176,676,350	587,292,628	169,269,650	37,799,086

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

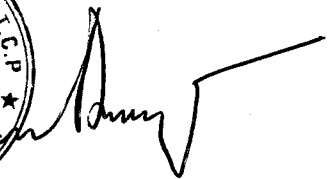
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2016 *N/*

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 3 - 2016

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/7/2016)
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/7/2016)
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/6/2016)
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,159,598,000,350	8,210,877,255,750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,546,191,923,670	3,496,469,368,100
1. Tiền	111	V.01	2,273,034,896,020	2,042,430,619,250
2. Các khoản tương đương tiền	112		273,157,027,650	1,454,038,748,850
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,602,519,068,690	889,864,501,650
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,602,519,068,690	889,864,501,650
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,124,056,568,680	2,755,761,027,600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2,217,768,906,840	2,631,375,343,350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27,742,696,610	70,179,979,650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	83,006,614,680	67,151,878,750
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(204,461,649,450)	(12,971,542,650)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	25,368,500
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	819,843,192,380	1,003,902,846,200
1. Hàng tồn kho	141		968,015,702,040	1,135,809,190,650
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(148,172,509,660)	(131,906,344,450)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66,987,246,930	64,879,512,200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	40,522,803,780	25,970,317,150
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,237,044,180	36,547,791,800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		227,398,970	2,361,403,250
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16,164,685,245,660	16,704,350,150,050
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		16,673,148,140	18,304,899,350
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	16,673,148,140	18,304,899,350
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		15,459,356,108,070	15,931,914,930,750
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15,273,377,200,150	15,735,500,778,750
- Nguyên giá	222		22,588,658,802,140	22,510,177,090,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,315,281,601,990)	(6,774,676,311,550)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	185,978,907,920	196,414,152,000
- Nguyên giá	228		267,068,209,220	299,934,716,450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(81,089,301,300)	(103,520,564,450)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	65,828,204,780	52,899,181,950
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		65,828,204,780	52,899,181,950
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	563,437,725,540	617,514,077,750
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		563,437,725,540	617,514,077,750
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		59,390,059,130	83,717,060,250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	31,720,875,790	50,913,457,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	27,536,209,170	32,267,317,650
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		132,974,170	536,285,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		23,324,283,246,010	24,915,227,405,800
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		10,099,757,314,480	11,611,533,301,550
I. Nợ ngắn hạn	310		3,991,242,405,680	4,510,936,959,800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	898,621,669,400	1,443,222,832,750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,267,403,450	17,768,681,100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	52,518,138,420	168,346,645,650
4. Phải trả người lao động	314		147,567,901,430	266,421,087,050
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	581,605,524,730	543,271,905,300
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	373,988,995,730	237,600,068,900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1,152,324,783,090	1,132,811,958,500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	592,953,893,600	477,297,641,300
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		183,394,095,830	224,196,139,250
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		6,108,514,908,800	7,100,596,341,750
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	478,655,390,140	478,667,405,600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	4,259,814,396,650	5,258,235,699,850
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	220,857,981,490	242,048,289,450
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,149,187,140,520	1,121,644,946,850
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13,224,525,931,530	13,303,694,104,250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	13,224,525,931,530	13,303,694,104,250
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,484,662,590,000	3,484,662,590,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,484,662,590,000	3,484,662,590,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,252,433,134,174	1,351,918,036,546
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,551,499,828,539	1,523,859,997,942
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,244,541,273,832	4,226,353,331,722
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,226,353,331,722	2,965,278,410,639
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		18,187,942,110	1,261,074,921,083
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		278,251,290,172	303,762,333,227
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		23,324,283,246,010	24,915,227,405,800

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2016 //

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiên Dũng

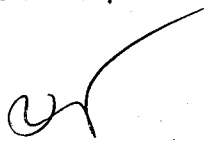
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3 - 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 3 - 2016		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,189,346,634,124	3,679,414,382,050	4,539,849,302,450	12,010,289,224,124
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,189,346,634,124	3,679,414,382,050	4,539,849,302,450	12,010,289,224,124
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	971,582,149,736	2,857,775,649,668	3,788,173,187,986	9,250,563,029,885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		217,764,484,388	821,638,732,382	751,676,114,464	2,759,726,194,239
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	37,539,563,556	88,815,034,404	167,303,966,038	182,539,174,625
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	59,770,294,276	237,817,039,472	212,820,825,580	450,908,632,710
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46,017,960,252	52,182,994,261	142,593,739,530	135,077,413,290
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		65,823,662,168	236,876,892,485	52,083,830,590	271,582,599,688
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	5,047,355,566	8,593,831,635	15,280,329,042	23,966,564,090
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	215,218,375,746	250,597,156,463	548,171,683,752	756,573,413,756
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41,091,684,524	650,322,631,701	194,791,072,718	1,982,399,357,996
12. Thu nhập khác	31	VI.5	(1,358,777,420)	17,160,991,971	13,569,365,964	58,104,739,960
13. Chi phí khác	32	VI.6	110,583,132	15,378,079,757	1,758,409,972	31,490,261,478
14. Lợi nhuận khác	40		(1,469,360,552)	1,782,912,214	11,810,955,992	26,614,478,482
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39,622,323,972	652,105,543,915	206,602,028,710	2,009,013,836,478
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7,051,624,690	71,334,204,215	53,308,892,010	343,662,296,055
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(34,610,158)	587,007,685	4,494,952,484	517,579,707
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32,605,309,440	580,184,332,015	148,798,184,216	1,664,833,960,716
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9,919,867,922	559,327,757,128	85,826,711,682	1,581,063,313,905
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		22,685,441,518	20,856,574,887	62,971,472,534	83,770,646,811
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7	1,425	140	3,784
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		7	1,425	140	3,784

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

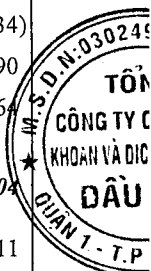
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 3 - 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		206,602,028,710	2,009,013,836,478
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			906,845,910,652	1,275,364,089,026
- Khấu hao TSCĐ	02		586,928,753,774	1,005,432,566,647
- Các khoản dự phòng	03		309,373,516,562	231,482,725,513
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(28,603,144,988)	80,756,389,446
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(140,558,760,298)	(352,267,257,034)
- Chi phí lãi vay	06		142,593,739,530	135,077,413,290
- Các khoản điều chỉnh khác	07		37,111,806,072	174,882,251,164
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,113,447,939,362	3,284,377,925,504
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		485,210,970,288	806,923,152,911
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		158,800,787,310	199,596,676,739
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(684,019,049,934)	(1,508,315,735,788)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,026,545,336	(102,501,692,980)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(157,155,657,076)	(147,573,666,798)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41,301,975,220)	(401,362,423,497)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(76,115,537,542)	(163,873,134,511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		802,894,022,524	1,967,271,101,580
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(220,545,688,044)	(3,509,348,332,765)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8,379,536	5,571,540,892
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,598,313,040,000)	(616,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		885,658,472,960	10,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		141,452,495,756	357,858,926,388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(791,739,379,792)	(3,751,917,865,485)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	62,729,721,450
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(20,584,059,850)
3. Tiền thu từ đi vay	33		35,338,464,480	3,138,747,394,347
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(954,093,122,092)	(1,121,990,773,258)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(453,986,025,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(918,754,657,612)	1,604,916,257,689
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(907,600,014,880)	(179,730,506,216)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,496,469,368,100	3,208,194,249,666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7,654,059,842)	(6,644,348,790)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			(35,023,369,708)	194,885,390,290
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,546,191,923,670	3,216,704,784,920

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 4
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	4,572,610,020	3,937,774,900
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,268,462,286,000	2,038,492,844,350
Cộng	2,273,034,896,020	2,042,430,619,250

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,602,519,068,690	1,602,519,068,690	889,864,501,650	889,864,501,650

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	2,485,243,753,400		2,485,243,753,400	2,485,243,753,400		2,485,243,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	200,000,000,000	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-	200,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,211,488,000,000	-	1,211,488,000,000	1,211,488,000,000	-	1,211,488,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020		563,437,725,540	489,585,668,020		617,514,077,750
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	49,497,680,590	48,039,113,955	-	83,854,184,850
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	227,154,000,000	211,753,000,000	-	228,990,000,000
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	69,271,881,690	30,515,952,000	-	68,871,009,950
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	81,245,703,510	59,528,570,997	-	83,229,019,700
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	87,524,908,170	86,637,631,068	-	89,506,645,850
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	48,743,551,580	53,111,400,000	-	63,063,217,400

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 103-107)	263,101,504,511	239,033,866,588
Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	549,573,712,543	534,005,229,456
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	312,339,108,064	321,023,885,156
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,092,754,581,722	1,537,312,362,150
Cộng	2,217,768,906,840	2,631,375,343,350

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	44,989,609,030	85,590,153,550
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,199,296,120	3,012,430,800
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	4,435,337,740	8,246,603,400
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	32,954,210,660	67,342,860,900
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	5,400,764,510	6,988,258,450

4. Phải thu khác**a) Ngắn hạn**

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
83,006,614,680	-	67,151,878,750	-	
26,910,555,790	-	5,980,904,500	-	
28,469,210,820	-	4,799,652,850	-	
7,642,240,010	-	1,402,676,000	-	
4,128,568,490	-	4,897,422,600	-	
15,856,039,570	-	50,071,222,800	-	
16,673,148,140	-	18,304,899,350	-	
16,673,148,140	-	18,304,899,350	-	
99,679,762,820	-	85,456,778,100	-	

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(204,461,649,450)	(204,461,649,450)	(12,971,542,650)	(12,971,542,650)	
(204,461,649,450)	(204,461,649,450)	(12,971,542,650)	(12,971,542,650)	

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	-	38,352,075,850	-	
815,488,382,960	(148,172,509,660)	870,580,894,550	(131,906,344,450)	
23,250,703,990	-	1,816,496,850	-	
25,948,848,110	-	52,521,797,450	-	
74,115,183,560	-	131,019,165,350	-	
29,212,583,420	-	41,518,760,600	-	
968,015,702,040	(148,172,509,660)	1,135,809,190,650	(131,906,344,450)	

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- Mua sắm hình thành thiết bị khoan

- Mua sắm tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
65,828,204,780	52,899,181,950	
623,381,840	264,371,200	
65,204,822,940	52,634,810,750	
65,828,204,780	52,899,181,950	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	366,880,706,250	21,998,179,337,100	75,187,092,950	68,831,924,500	1,098,029,500	22,510,177,090,300
- Mua trong năm	492,364,598	215,181,848,992	1,448,300,282	368,610,440	-	217,491,124,312
- Đầu tư XDCB hoàn thành	377,703,128	1,824,109,100	-	-	-	2,201,812,228
- Tăng khác	-	981,497,726	-	-	-	981,497,726
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	163,490,096	163,490,096
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2,317,632,570)	-	(2,317,632,570)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	(2,154,383,636)	(136,903,753,148)	(383,670,412)	(163,490,096)	-	(163,490,096)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	365,596,390,340	22,079,263,039,770	76,251,722,820	66,294,516,310	1,253,132,900	(139,875,089,856)
Số dư cuối kỳ	124,466,302,200	6,536,472,854,000	57,620,125,100	55,019,000,750	1,098,029,500	6,774,676,311,550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12,246,825,580	550,904,705,076	5,654,181,060	4,058,169,170	38,889,070	572,902,769,956
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	15,667,058	15,667,058
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2,317,632,570)	-	(2,317,632,570)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	(477,538,550)	(28,816,945,286)	(320,846,600)	(15,667,058)	-	(15,667,058)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	136,235,589,230	7,058,560,613,790	62,953,459,560	(355,829,432)	(8,687,078)	(29,979,846,946)
Số dư cuối kỳ	242,414,404,050	15,461,706,483,100	17,566,967,850	13,812,923,750	1,143,898,550	7,315,281,601,990
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	229,360,801,110	15,020,702,425,980	13,298,263,260	9,906,475,450	109,234,350	15,273,377,200,150
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối kỳ						

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

426,615,103,171

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

10,289,296,159,177

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	192,665,069,350	-	-	-	71,287,325,900	35,982,321,200	299,934,716,450
- Mua trong năm	-	-	-	-	4,722,915,978	-	4,722,915,978
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(35,672,264,188)	(35,672,264,188)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,101,936,660)	-	-	-	(552,333,208)	(262,889,152)	(1,917,159,020)
Số dư cuối kỳ	191,563,132,690	-	-	-	75,457,908,670	47,167,860	267,068,209,220
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	20,320,707,300	-	-	-	47,252,804,900	35,947,052,250	103,520,564,450
- Khấu hao trong năm	2,723,304,628	-	-	-	11,302,679,190	-	14,025,983,818
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(35,672,264,188)	(35,672,264,188)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(145,931,118)	-	-	-	(376,445,290)	(262,606,372)	(784,982,780)
Số dư cuối kỳ	22,898,080,810	-	-	-	58,179,038,800	12,181,690	81,089,301,300
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	172,344,362,050	-	-	-	24,034,521,000	35,268,950	196,414,152,000
Tại ngày cuối kỳ	168,665,051,880	-	-	-	17,278,869,870	34,986,170	185,978,907,920

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

25,157,896,769

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	40,522,803,780	25,970,317,150
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,890,947,590	2,795,339,300
- Chi phí mua bảo hiểm	29,727,822,140	21,276,224,200
- Các khoản khác	6,904,034,050	1,898,753,650
b) Dài hạn	31,720,875,790	50,913,457,000
- Chi phí mua bảo hiểm	-	606,599,000
- Các khoản khác	31,720,875,790	50,306,858,000
Cộng	72,243,679,570	76,883,774,150

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1,152,324,783,090	1,152,324,783,090	982,716,743,457	(963,203,918,867)	1,132,811,958,500	1,132,811,958,500
Vay ngắn hạn	-	-	35,338,464,480	(46,573,432,280)	11,234,967,800	11,234,967,800
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,152,324,783,090	1,152,324,783,090	947,378,278,977	(916,630,486,587)	1,121,576,990,700	1,121,576,990,700
b) Dài hạn	4,259,814,396,650	4,259,814,396,650	-	-	5,258,235,699,850	5,258,235,699,850
Năm thứ 2	1,202,851,894,430	1,202,851,894,430	-	-	1,219,070,089,350	1,219,070,089,350
Trên 2 năm đến 5 năm	2,163,396,345,520	2,163,396,345,520	-	-	2,839,235,560,500	2,839,235,560,500
Trên 5 năm	893,566,156,700	893,566,156,700	-	-	1,199,930,050,000	1,199,930,050,000
Cộng	5,412,139,179,740	5,412,139,179,740	982,716,743,457	(963,203,918,867)	6,391,047,658,350	6,391,047,658,350

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	109,053,227,690	216,643,240,850
Sumitomo Corporation Asia & Oceania Pte. Ltd.	155,302,123,682	80,910,877,600
Phải trả cho các đối tượng khác	634,266,318,028	1,145,668,714,300
Cộng	898,621,669,400	1,443,222,832,750

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	45,100,635,650	166,842,324,506	204,654,620,356	119,308,030	7,407,647,830
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6,428,759,550	55,577,442,848	62,014,709,376	19,998,298	11,491,320
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1,332,115,650	20,952,023,794	22,285,528,890	4,128,656	2,739,210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33,399,403,800	53,298,800,898	74,352,567,773	850,028,445	13,195,665,370
Thuế thu nhập cá nhân	21,629,991,300	186,925,201,420	192,397,333,796	(471,271,784)	15,686,587,140
Các loại thuế khác	58,094,336,450	142,907,275,865	185,119,015,725	104,011,990	15,986,608,580
- Thuế môn bài	-	23,000,000	23,000,000	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	58,094,336,450	142,883,897,003	185,095,636,863	104,011,990	15,986,608,580
- Thuế môi trường	-	378,862	378,862	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
Cộng	165,985,242,400	626,503,069,331	740,823,775,916	626,203,635	52,290,739,450
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		(2,361,403,250)			(227,398,970)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		168,346,645,650			52,518,138,420

14. Chi phí phải trả

+ Ngắn hạn
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
+ Hoạt động của các giàn khoan
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
+ Chi phí lãi vay
+ Các khoản khác
Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
461,513,302,610	383,310,289,750
250,113,523,740	129,896,126,550
211,399,778,870	253,414,163,200
120,092,222,120	159,961,615,550
15,414,291,850	30,207,956,700
104,677,930,270	129,753,658,850
581,605,524,730	543,271,905,300

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.
Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	431,735,950
1,528,033,780	1,235,603,100
1,764,763,880	653,766,450
557,752,150	348,244,400
285,367,780	274,136,950
1,655,663,150	3,270,734,337
319,539,380,210	231,331,855,586
48,658,034,780	53,992,127
373,988,995,730	237,600,068,900

b) Dài hạn
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh
Cộng

478,655,390,140	478,667,405,600
478,655,390,140	478,667,405,600

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng phải trả khác
+ Dự phòng quỹ lương
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
+ Dự phòng khác
Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
10,108,308,460	10,972,729,350
582,845,585,140	466,324,911,950
21,309,049,500	91,432,182,350
536,931,793,380	351,529,553,400
24,604,742,260	23,363,176,200
592,953,893,600	477,297,641,300

b) Dài hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng phải trả khác
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
Cộng

13,418,966,660	9,858,535,850
207,439,014,830	232,189,753,600
207,439,014,830	232,189,753,600
220,857,981,490	242,048,289,450

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cuối năm	Đầu năm
27,536,209,170	32,267,317,650
27,536,209,170	32,267,317,650

20% 22%

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(364,500,000)	785,024,506,240	1,355,900,612,660	3,873,193,525,639	234,522,887,454	11,713,096,906,656
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	63,220,315,950	63,220,315,950
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1,747,567,635,677	-	1,747,567,635,677
- Tăng khác	-	-	(20,584,059,850)	-	-	-	886,071,115	(19,697,988,735)
- Trích quỹ	-	-	-	-	167,959,385,282	(403,950,054,629)	(1,191,171,218)	(237,181,840,565)
- Chia cổ tức	453,929,090,000	-	-	-	-	(907,915,115,000)	(2,997,316,611)	(456,983,341,611)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(11,220,094,785)	11,220,094,785	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(72,123,595,867)	-	(72,123,595,867)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	951,772,754	-	951,772,754
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	566,893,530,306	-	(150,742,067)	(1,898,548,248)	564,844,239,991
Số dư cuối năm trước	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,351,918,036,546	1,523,859,997,942	4,226,353,331,722	303,762,333,227	13,303,694,104,250
Số dư đầu năm nay	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,351,918,036,546	1,523,859,997,942	4,226,353,331,722	303,762,333,227	13,303,694,104,250
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	148,798,184,216	-	148,798,184,216
- Tăng khác	-	-	-	-	27,639,830,597	(64,597,131,720)	(280,937,316)	(37,238,238,439)
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	25,519,132,873	(25,519,132,873)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(88,490,605,407)	-	(88,490,605,407)
- Giảm khác	-	-	-	(99,484,902,372)	-	(3,041,637,852)	289,027,134	(102,237,513,090)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1,252,433,134,174	-	4,244,541,273,832	278,251,290,172	13,224,525,931,530
Số dư cuối kỳ này	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,252,433,134,174	1,551,499,828,539	4,244,541,273,832	278,251,290,172	13,224,525,931,530

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,756,176,900,000	1,756,176,900,000
1,728,485,690,000	1,728,485,690,000
3,484,662,590,000	3,484,662,590,000

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay	Năm trước
3,484,662,590,000	3,030,733,500,000
-	453,929,090,000
-	-
3,484,662,590,000	3,484,662,590,000

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
348,466,259	348,466,259
-	-
348,466,259	348,466,259
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
348,050,259	348,050,259

- đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
1,551,499,828,539	1,523,859,997,942
1,149,187,140,520	1,121,644,946,850

- e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Năm nay	Năm trước
1,299,375,909,148	1,394,826,755,802
(46,942,774,974)	(42,908,719,256)
1,252,433,134,174	1,351,918,036,546

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP	Cuối kỳ	Đầu năm
- VND	5,779	5,779
- EUR	2,028,583,007,802	2,691,384,099,209
- SGD	9,718	10,094
- DZD	36,411	36,930
- MMK	29,118,158	27,853,768
	1,342,675	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Doanh thu bán hàng hóa;	179,985,078,900	276,757,831,596
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	716,328,847,014	2,236,351,663,883
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	293,032,708,210	1,166,304,886,571
Cộng	1,189,346,634,124	3,679,414,382,050

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Giá vốn bán hàng hóa;	169,807,330,132	253,133,168,779
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	583,788,500,372	1,725,289,905,018
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	217,986,319,232	879,352,575,871
Cộng	971,582,149,736	2,857,775,649,668

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,629,098,390	27,776,712,398
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	1,154,905,092	60,729,156,655
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	5,755,560,074	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	309,165,351
Cộng	37,539,563,556	88,815,034,404

4. Chi phí tài chính

	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Lãi tiền vay	46,017,960,252	52,182,994,261
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	13,750,350,570	113,035,660,550
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện	-	72,625,034,223
- Chi phí tài chính khác	1,493,162	(26,649,562)
Cộng	59,770,294,276	237,817,039,472

5. Thu nhập khác	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	513,645,310
- Các khoản khác	(1,358,777,420)	16,647,346,661
Cộng	(1,358,777,420)	17,160,991,971

6. Chi phí khác	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3,347,498
- Các khoản phạt	-	542,664,205
- Các khoản khác	110,583,132	14,832,068,054
Cộng	110,583,132	15,378,079,757

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	215,218,375,746	250,597,156,463
- Chi phí nhân công	44,268,420,108	96,673,764,173
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,309,179,098	9,647,402,288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,353,246,213	43,311,559,399
- Chi phí khác bằng tiền	160,287,530,327	100,964,430,603
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5,047,355,566	8,525,881,773
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,494,885,626	6,998,705,364
- Chi phí khác bằng tiền	552,469,940	1,527,176,409
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	67,949,862
- Các khoản ghi giảm khác	-	67,949,862
Cộng	220,265,731,312	259,190,988,098

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238,589,837,662	475,969,176,536
- Chi phí nhân công	336,741,281,712	727,059,176,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	234,323,806,970	347,259,878,240
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	212,099,807,237	1,362,831,712,011
- Chi phí khác bằng tiền	170,093,147,467	203,846,694,979
Cộng	1,191,847,881,048	3,116,966,637,766

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3 - 2016	Quý 3 - 2015
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	7,051,624,690	71,332,269,622
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1,934,593
Cộng	7,051,624,690	71,334,204,215

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,546,191,923,670	3,496,469,368,100
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,296,646,953,030	2,724,775,290,650
Các khoản đầu tư khác	1,602,519,068,690	889,864,501,650
Các khoản ký quỹ, ký cược	20,801,716,630	23,202,321,950
Tổng cộng	6,466,159,662,020	7,134,311,482,350
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	5,412,139,179,740	6,391,047,658,350
Phải trả người bán và phải trả khác	948,935,367,330	1,449,491,046,064
Chi phí phải trả	581,605,524,730	543,271,905,300
Tổng cộng	6,942,680,071,800	8,383,810,609,714

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,496,469,368,100	-	-	3,496,469,368,100
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,724,775,290,650	-	-	2,724,775,290,650
Các khoản đầu tư khác	889,864,501,650	-	-	889,864,501,650
Các khoản ký quỹ, ký cược	4,897,422,600	18,304,899,350	-	23,202,321,950
Tổng cộng	7,116,006,583,000	18,304,899,350	-	7,134,311,482,350
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1,132,811,958,500	4,058,305,649,850	1,199,930,050,000	6,391,047,658,350
Phải trả người bán và phải trả khác	1,449,491,046,064	-	-	1,449,491,046,064
Chi phí phải trả	543,271,905,300	-	-	543,271,905,300
Tổng cộng	3,125,574,909,864	4,058,305,649,850	1,199,930,050,000	8,383,810,609,714
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,990,431,673,136	(4,040,000,750,500)	(1,199,930,050,000)	(1,249,499,127,364)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,546,191,923,670	-	-	2,546,191,923,670
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,296,646,953,030	-	-	2,296,646,953,030
Các khoản đầu tư khác	1,602,519,068,690	-	-	1,602,519,068,690
Các khoản ký quỹ, ký cược	4,128,568,490	16,673,148,140	-	20,801,716,630
Tổng cộng	6,449,486,513,880	16,673,148,140	-	6,466,159,662,020
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	1,152,324,783,090	3,366,248,239,950	893,566,156,700	5,412,139,179,740
Phải trả người bán và phải trả khác	948,935,367,330	-	-	948,935,367,330
Chi phí phải trả	581,605,524,730	-	-	581,605,524,730
Tổng cộng	2,682,865,675,150	3,366,248,239,950	893,566,156,700	6,942,680,071,800
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,766,620,838,730	(3,349,575,091,810)	(893,566,156,700)	(476,520,409,780)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	133,407,965,124	80,139,126,083
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,841,848,180,832	2,204,558,420,716
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	226,570,984,666	245,689,945,246
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	33,430,446,704	73,740,881,379
Phải trả Petrovietnam	196,175,829,906	168,218,560,091
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 3 - 2016

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ <i>Bộ phận thương mại</i>	911,017,590,535	592,710,337,891	179,985,078,900	10,177,748,768
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	20,721,383,135,188	8,400,451,794,912	716,328,847,014	132,540,346,642
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	1,691,882,520,287	1,106,595,181,677	293,032,708,210	75,046,388,978
Tổng cộng	23,324,283,246,010	10,099,757,314,480	1,189,346,634,124	217,764,484,388

Quý 3 - 2015

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
1,221,484,755,813	870,183,630,962	276,757,831,596	23,624,662,817
22,793,110,898,314	10,541,233,351,234	2,236,351,663,883	511,061,758,865
2,401,788,403,374	1,773,302,516,404	1,166,304,886,571	286,952,310,700
26,416,384,057,500	13,184,719,498,600	3,679,414,382,050	821,638,732,382

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

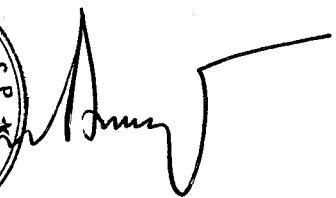
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng